

Bà và ông Vũ Văn T kết hôn vào tháng 9 năm 1992, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận N, thành phố H. Trong quá trình chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau, nhiều lần xảy ra xô xát, ảnh hưởng

đến sức khỏe của bà. Hai bên gia đình đã động viên, khuyên giải nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ năm 2012, không còn quan tâm đến nhau. Đến nay bà xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Vũ Văn T.

Về con chung: Bà Bùi Thị H xác nhận có 03 con là Vũ Văn T, sinh ngày 15/10/1982; Vũ Quang T, sinh ngày 12/10/1988; Vũ Đức V, sinh ngày 21/10/1991. Hiện cả 03 con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04 tháng 9 năm 2019, ông Vũ Văn T (bị đơn) trình bày:

Ông thừa nhận lời khai của bà H về thời gian, điều kiện kết hôn, hình thức kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn. Ông vẫn còn tình cảm với bà H, tuy nhiên nếu bà H vẫn kiên quyết đòi ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Ông xác nhận có 03 con là Vũ Văn T, sinh ngày 15/10/1982; Vũ Quang T, sinh ngày 12/10/1988; Vũ Đức V, sinh ngày 21/10/1991. Hiện cả 03 con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án; Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu điều tra có trong hồ sơ thể hiện quan hệ hôn nhân giữa bà Bùi Thị H và ông Vũ Văn T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho bà Bùi Thị H và ông Vũ Văn T được ly hôn. Về con chung: Bà Bùi Thị H và ông Vũ Văn T có 03 con là Vũ Văn T, sinh ngày 15/10/1982; Vũ Quang T, sinh ngày 12/10/1988; Vũ Đức V, sinh ngày 21/10/1991. Hiện cả 03 con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết, Kiểm sát viên không đề nghị. Về tài sản chung: Bà H không yêu cầu giải quyết nên kiểm sát viên không đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn là ông Vũ Văn T vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại Số nhà 10, dãy C, khu B2, (nay là ngõ 8, đường L) phường C, quận H, thành

phố H. Như vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận H, thành phố H theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Vũ Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là ông Vũ Văn T.

[2] Về hôn nhân: Xét bà Bùi Thị H và ông Vũ Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận N, thành phố H. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Qua xác minh tại địa phương, trên cơ sở ý kiến của tổ dân phố xác nhận vợ chồng bà H và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã ly thân từ năm 2012, không còn quan tâm đến nhau. Bà H, ông T cũng đều thừa nhận mâu thuẫn xảy ra thường xuyên và xác nhận tình cảm vợ chồng không còn. Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Bùi Thị H đối với ông Vũ Văn T theo khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà H, ông T có 03 con là Vũ Văn T, sinh ngày 15/10/1982; Vũ Quang T, sinh ngày 12/10/1988; Vũ Đức V, sinh ngày 21/10/1991. Hiện cả 03 con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết. Việc ông T khai ông T và bà H có đóng góp trong ngôi nhà đang ở, do ông T không có đơn yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét. Yêu cầu này của ông T sẽ được Tòa án giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi có đủ căn cứ theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên xét bà H trên 60 tuổi, có đơn đề nghị xin miễn án phí nên thuộc diện người cao tuổi được miễn án phí quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; khoản 4, Điều 147; khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228 và khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Khoản 1, Điều 51; Khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H.

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Bùi Thị H được ly hôn ông Vũ Văn T.

2. Về con: 03 con của bà H và ông T đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Bùi Thị H được miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Bà H được trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Ký hiệu: AA/2016 số 0005078 ngày 18/6/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

5. Về quyền kháng cáo: Bà H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Ông T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày niêm yết hoặc nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hải Phòng;
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Hải An;
- Chi cục THADS quận Hải An;
- UBND phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Cường

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hiếu Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ngọc Cường

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hải Phòng;
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Hải An;
- Chi cục THADS quận Hải An;
- UBND phường Đông Hải 1;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Cường

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hiếu Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ngọc Cường